

Số: 3458 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 06 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quảng Xương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 803/TTr-STNMT ngày 01/9/2021; của UBND huyện Quảng Xương tại Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 11/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Quảng Xương, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 17.446,94 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 6.976,68 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 10.245,78 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 224,48 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh dự kiến (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	17.446,94	100	17.446,94		7.446,94	100
1	Đất nông nghiệp	10.408,36	59,66	6.976,68		6.976,68	39,99
1.1	Đất trồng lúa	7.151,36	40,99	4.802,66		4.802,66	27,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>7.102,71</i>	<i>40,71</i>	<i>4.774,87</i>		<i>4.774,87</i>	<i>27,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.171,60	6,72	760,42		760,42	4,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	683,59	3,92	425,85		425,85	2,44
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	299,86	1,72	94,97		94,97	0,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	947,89	5,43	708,29		708,29	4,06
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	154,06	0,88		184,48	184,48	1,06
2	Đất phi nông nghiệp	6.724,04	38,54	10.245,78		0.245,78	58,73
2.1	Đất quốc phòng	66,94	0,38	101,91		101,91	0,58
2.2	Đất an ninh	1,23	0,01	4,35		4,35	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	38,38	0,22	500,00		500,00	2,87
2.4	Đất cụm công nghiệp			327,10		327,10	1,87
2.5	Đất thương mại dịch vụ	46,09	0,26	542,18		542,18	3,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59,43	0,34	158,06		158,06	0,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			5,90		5,90	0,03
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.692,77	15,43	3.252,17		3.252,17	18,64
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.817,92</i>	<i>10,42</i>		<i>2.336,14</i>	<i>2.336,14</i>	<i>13,39</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>48,76</i>	<i>0,28</i>		<i>64,98</i>	<i>64,98</i>	<i>0,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>9,59</i>	<i>0,05</i>		<i>39,94</i>	<i>39,94</i>	<i>0,23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>83,44</i>	<i>0,48</i>		<i>101,67</i>	<i>101,67</i>	<i>0,58</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>50,09</i>	<i>0,29</i>		<i>142,13</i>	<i>142,13</i>	<i>0,81</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh dự kiến (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng	2,52	0,01		6,23	6,23	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,31	0,01		1,77	1,77	0,01
-	Đất thủy lợi	666,90	3,82		544,45	544,45	3,12
-	Đất chợ	11,21	0,06		13,87	13,87	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	1,01	0,01	1,01		1,01	0,01
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,53	0,04	21,20		21,20	0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,89	0,06	16,33		16,33	0,09
2.12	Đất ở tại nông thôn	2.664,80	15,27	961,82		961,82	5,51
2.13	Đất ở tại đô thị	311,50	1,79	3.349,81		3.349,81	19,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,80	0,14	43,89		43,89	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,25	0,04	6,13		6,13	0,04
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	6,05	0,03	19,53		19,53	0,11
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	253,49	1,45	294,23		294,23	1,69
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,26	0,00		0,26	0,26	0,00
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.21	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	19,91	0,11		129,62	129,62	0,74
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	9,51	0,05		10,83	10,83	0,06
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	478,56	2,74		476,53	476,53	2,73
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	24,05	0,14		21,34	21,34	0,12
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	2,59	0,01		2,59	2,59	0,01
3	Đất chưa sử dụng	314,54	1,80	224,48		224,48	1,28
4	Đất đô thị*	1.463,66	8,39	12.299,10		2.299,10	70,49

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.439,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.284,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2.264,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	407,10

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	300,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	185,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	240,76
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	20,72
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		66,60

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		90,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89,62

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quảng Xương.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quảng Xương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		17.446,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.855,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.301,79
3	Đất chưa sử dụng	CSD	289,24

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	442,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54,45

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
----	----------------------	----	----------------

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	554,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	344,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>337,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	79,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,08

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		25,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,29

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quảng Xương; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp

không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Quảng Xương theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quảng Xương;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC125.9.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19,25													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	154,83	29,52	7,95	1,20	7,84	8,79	3,44	2,21	6,79	0,60	2,30	6,03	1,40	3,60

Phụ biểu số I.2:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
			Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	55,99	130,26	176,40	89,14	65,43	85,49	87,76	99,40	93,14	65,12	43,27	328,56	216,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,42	90,60	0,90	74,09	19,10	42,75	38,85	84,89	1,68	40,94	35,79	314,36	72,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	41,42	90,60	0,90	73,09	19,10	29,79	38,85	84,89	1,68	40,94	35,79	314,36	72,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,72	7,42	16,26	5,41	40,35	20,54	4,20	0,15	2,49	0,05	2,45	1,62	49,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,91	22,95	15,20	7,88	5,44	3,20	20,51	12,59	2,00	1,12	2,71	10,58	48,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			80,14			6,60	19,40			20,60			44,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,94	8,28	63,90	1,76	0,54	12,40	4,80	0,07	86,97	1,81	2,32	2,00	1,43
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		1,01						1,70		0,60			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					3,20					14,29			1,60
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													6,50
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						19,25							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	4,65	7,90		8,40	5,36	11,80	3,40	5,28	0,40	4,10	5,52	9,15	7,20

Phụ biểu số III.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		17.446,94	1.463,66	712,78	535,98	587,36	633,03	382,26	408,67	637,24	699,49	641,78	544,10	629,29	693,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.855,91	779,22	406,52	322,37	365,36	418,98	262,70	193,64	401,78	357,49	383,19	344,71	395,68	427,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.798,82	653,18	344,93	86,54	330,75	371,06	189,33	61,20	362,34	305,08	183,07	268,31	327,53	264,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.756,98</i>	<i>653,18</i>	<i>331,03</i>	<i>86,54</i>	<i>330,75</i>	<i>369,24</i>	<i>189,33</i>	<i>58,18</i>	<i>362,21</i>	<i>305,08</i>	<i>183,07</i>	<i>268,31</i>	<i>327,53</i>	<i>255,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.090,68	12,41	38,26	31,22	12,06	4,66	36,56	63,15	4,19	17,46	116,37	51,39	34,15	120,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	664,70	53,40	6,78	30,47	1,91	25,10	28,95	50,78	19,68	9,40	6,93	13,33	20,40	19,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	237,45							10,04						4,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	900,79	35,02	12,22	173,04	5,34	12,04	7,85	7,36	14,44	14,35	69,70	8,20	13,57	13,38
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	163,46	25,22	4,34	1,10	15,31	6,12		1,11	1,13	11,20	7,12	3,48	0,02	5,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.301,79	679,56	305,58	205,65	221,16	213,67	119,25	198,46	230,68	317,41	258,59	189,36	226,66	256,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,64	0,50												
2.2	Đất an ninh	CAN	1,23	1,23												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	116,80		50,00											
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	192,36	3,11	1,07	0,13	0,17									35,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,10	14,94	13,14	0,96	3,00	1,29	0,99	0,30		17,42			0,04	0,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.729,09	281,62	120,05	79,60	84,19	79,42	50,63	61,80	108,67	105,22	117,93	61,25	101,09	89,39
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.869,99</i>	<i>210,16</i>	<i>86,76</i>	<i>47,48</i>	<i>61,15</i>	<i>61,96</i>	<i>36,87</i>	<i>50,54</i>	<i>83,99</i>	<i>74,60</i>	<i>44,68</i>	<i>39,79</i>	<i>64,97</i>	<i>70,59</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>48,95</i>	<i>7,74</i>	<i>2,21</i>	<i>0,83</i>	<i>1,75</i>	<i>2,83</i>	<i>0,86</i>	<i>1,31</i>	<i>0,88</i>	<i>4,49</i>	<i>1,42</i>	<i>1,16</i>	<i>1,93</i>	<i>1,31</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,59</i>	<i>2,97</i>	<i>0,73</i>	<i>0,27</i>	<i>0,09</i>	<i>0,25</i>	<i>0,14</i>	<i>0,22</i>	<i>0,19</i>	<i>0,23</i>	<i>0,35</i>	<i>0,40</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>

Phụ biểu số III.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
			Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		621,75	887,12	398,96	678,51	1.174,63	342,87	401,21	487,54	748,99	687,11	678,29	737,75	1.033,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	388,20	565,41	100,36	425,48	750,41	109,24	123,67	272,54	423,48	459,53	432,72	320,51	424,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	320,12	486,86	3,42	394,71	250,95	27,55	31,59	237,37	20,08	343,78	378,65	294,96	261,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>319,28</i>	<i>486,86</i>	<i>3,42</i>	<i>390,82</i>	<i>250,06</i>	<i>19,49</i>	<i>31,59</i>	<i>237,37</i>	<i>20,08</i>	<i>343,78</i>	<i>378,65</i>	<i>294,96</i>	<i>261,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,44	12,78	13,74	8,27	396,22	5,41	5,91	1,42	33,61	8,34	27,71	4,26	24,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,58	38,75	15,60	13,79	75,70	11,71	47,58	22,07	19,60	15,36	14,67	10,12	56,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		0,66	36,61		12,66	44,65	20,54			49,90	1,85		56,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,14	14,75	30,99	8,71	8,75	19,92	14,50	6,15	350,20	7,59	9,85	8,47	19,26
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,93	11,60			6,12		3,55	5,52		34,56		2,70	7,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	230,81	296,04	263,66	250,66	412,96	228,00	229,25	211,88	299,61	226,17	240,96	407,68	581,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,61		0,88								10,63		55,02
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						16,80							50,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,04		123,20	0,01				0,09	6,80			14,19	8,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,37		1,79		0,90	4,69	0,03	2,23	2,23		3,78	9,02	6,59
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	99,06	130,60	40,43	86,87	178,47	47,48	70,39	98,85	124,39	85,64	91,27	130,15	204,66
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>73,19</i>	<i>94,58</i>	<i>35,35</i>	<i>69,22</i>	<i>87,99</i>	<i>26,15</i>	<i>62,96</i>	<i>77,13</i>	<i>67,87</i>	<i>54,50</i>	<i>60,10</i>	<i>94,53</i>	<i>132,86</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,50</i>	<i>1,98</i>	<i>0,62</i>	<i>0,60</i>	<i>2,95</i>	<i>0,54</i>	<i>1,21</i>	<i>1,70</i>	<i>0,52</i>	<i>1,70</i>	<i>2,18</i>	<i>2,85</i>	<i>1,89</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,33</i>	<i>0,23</i>	<i>0,17</i>	<i>0,27</i>	<i>0,24</i>	<i>0,26</i>	<i>0,28</i>	<i>0,18</i>	<i>0,13</i>	<i>0,38</i>	<i>0,22</i>	<i>0,17</i>	<i>0,49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,15</i>	<i>4,67</i>	<i>2,31</i>	<i>2,44</i>	<i>5,17</i>	<i>1,50</i>	<i>1,65</i>	<i>1,56</i>	<i>2,01</i>	<i>2,36</i>	<i>1,78</i>	<i>5,38</i>	<i>5,75</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,71</i>	<i>3,46</i>	<i>0,91</i>	<i>2,30</i>	<i>2,76</i>	<i>2,20</i>	<i>0,67</i>	<i>0,66</i>	<i>0,56</i>	<i>2,03</i>	<i>2,08</i>	<i>0,75</i>	<i>1,72</i>

Phụ biểu số IV.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu
1	Đất nông nghiệp	NNP	442,62	16,77	60,03	2,70	12,60	17,86	4,96	2,17	3,06	3,77	0,12	10,41	0,20	8,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	277,30	14,68	57,03	2,00	7,74	15,37	4,44	0,04	2,96	1,22		5,76		3,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>270,50</i>	<i>14,68</i>	<i>57,03</i>	<i>2,00</i>	<i>7,74</i>	<i>13,47</i>	<i>4,44</i>	<i>0,04</i>	<i>2,96</i>	<i>1,22</i>		<i>5,76</i>		<i>3,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,80	1,60	2,50	0,40	4,20	0,66	0,02	1,50		1,31	0,05	4,30		0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,93	0,45	0,50	0,30	0,44	0,99	0,10	0,33	0,10	1,21	0,07	0,30	0,20	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62,41													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,88	0,04			0,22	0,84	0,40				0,03		0,05	4,80
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30							0,30						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54,45	4,58	9,20		0,64	3,25	0,27	0,01	0,59	0,20		2,35		0,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,39	3,01	9,20		0,39	3,25	0,27		0,59	0,20		2,35		0,80
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,57	1,57												
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,24				0,15			0,01						0,02

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
			Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang	
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,93	10,65	69,42	4,04	4,61	40,45	23,90	10,23	3,74	2,70	0,25	79,36	46,70	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,81	9,95	0,50	3,65	4,16	18,76	17,32	9,89	1,68	2,70	0,05	74,75	16,42	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2,81</i>	<i>9,95</i>	<i>0,50</i>	<i>3,65</i>	<i>4,16</i>	<i>13,86</i>	<i>17,32</i>	<i>9,89</i>	<i>1,68</i>	<i>2,70</i>	<i>0,05</i>	<i>74,75</i>	<i>16,42</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,30	12,22	0,02		15,64	2,48		0,04				23,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,08	0,40		0,37	0,21	0,25	4,10	0,34			0,10	4,61	3,98	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			56,70			2,80							2,91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,04				0,24	3,00			2,02		0,10		0,10	
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,90	2,40	0,50	1,30	0,70	14,60	0,40	0,53	0,40	0,80	0,05	8,38	1,58	
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,90	2,40		1,30	0,70	14,60	0,40			0,80		7,03	0,20	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT			0,50						0,53	0,40		0,05	1,35	1,23

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	33,82	2,39	2,80		0,24	3,25	0,25		0,59	0,20		2,35		0,80

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
A	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
-	Đồn biên phòng xã Quảng Nham	0,70		0,70	CQP	Xã Quảng Nham
B	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
-	Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 2 đường ven biển)	2,53		1,23	DGT	Xã Quảng Thạch
				1,30	DGT	Xã Quảng Nham
C	Công trình, dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua					
I	Dự án Khu dân cư đô thị	18,03		18,03		
-	Xây dựng khu dân cư mới	5,50		2,48	ODT	Thị trấn Tân Phong (Thị trấn Quảng Xương cũ)
				3,02	DGT	
-	Xây dựng khu dân cư mới	7,50		3,38	ODT	Thị trấn Tân Phong (xã Quảng Tân cũ)
				4,12	DGT	
-	Xây dựng khu xen cư	0,03		0,03	ODT	Thị trấn Tân Phong (xã Quảng Tân cũ)
-	Khu tái định cư đường Thanh Niên, thị trấn Tân Phong	5,00		2,25	ODT	Thị trấn Tân Phong
				2,75	DGT	
II	Dự án Khu dân cư nông thôn	256,88		256,88		
1	Xã Quảng Giao	4,30		4,30		
-	Khu dân cư mới thôn 4 và thôn 5 xã Quảng Giao	4,30		2,17	ODT	Xã Quảng Giao
				2,13	DGT	
2	Xã Quảng Hòa	3,00		3,00		
-	Khu dân cư thôn 1	1,40		0,70	ONT	Xã Quảng Hòa

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
				0,70	DGT	
-	Khu dân cư thôn 1+2	1,60		1,00	ONT	Xã Quảng Hòa
				0,60	DGT	
3	Xã Quảng Hợp	3,30		3,30		
-	Xây dựng khu dân cư mới thôn Linh Hưng	1,20		0,84	ONT	Xã Quảng Hợp
				0,36	DGT	
-	Xây dựng khu dân cư mới thôn Bình Danh	0,20		0,20	ONT	Xã Quảng Hợp
-	Xây dựng khu dân cư mới thôn Hợp Lục	1,10		1,10	ONT	Xã Quảng Hợp
-	Xây dựng khu dân cư mới thôn Hợp Gia	0,80		0,80	ONT	Xã Quảng Hợp
4	Xã Tiên Trang	80,65		80,65		
-	Khu dân cư mới xã Tiên Trang	14,50		6,52	ONT	Xã Tiên Trang
				7,98	DGT	
-	Khu dân cư mới thôn Thủ Lộc, xã Tiên Trang	2,50		1,75	ONT	Xã Tiên Trang
				0,75	DGT	
-	Khu dân cư mới Hồng Phong tại xã Tiên Trang, huyện Quảng Xương	12,69		5,53	ONT	Xã Tiên Trang
				7,16	DGT	
-	Khu dân cư mới thôn Lộc Tại xã Tiên Trang	14,00		6,30	ONT	Xã Tiên Trang
				7,70	DGT	
-	Đô thị du dịch sinh thái biển tiên Trang	36,96		16,63	ONT	Xã Tiên Trang, Quảng Thái; Quảng Thạch
				20,33	DGT	
5	Xã Quảng Ngọc	9,35		9,35		
-	Khu xen cư mới thôn Bất Động	1,85		1,30	ONT	Xã Quảng Ngọc
				0,55	DGT	
-	Khu dân cư mới (thôn Xuân Thắng, Xuân Mộc)	7,50		3,75	ONT	Xã Quảng Ngọc
				3,75	DGT	
6	Xã Quảng Nhân	8,94		8,94		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
-	Khu dân cư thôn 3	4,64		2,50	ONT	Thôn 3, xã Quảng Nhân
				2,14	DGT	
-	Khu dân cư thôn 3	4,30		2,94	ONT	Thôn 3, xã Quảng Nhân
				1,36	DGT	
7	Xã Quảng Phúc	4,70		4,70		
-	Khu dân cư mới thôn Phúc Tâm	4,70		3,29	ONT	Xã Quảng Phúc
				1,41	DGT	
8	Xã Quảng Thạch	2,00		2,00		
-	Khu dân cư, khu tái định cư (phục vụ đường ven biển)	2,00		1,00	ONT	Xã Quảng Thạch
				1,00	DGT	
9	Xã Quảng Thái	2,50		2,50		
-	Khu dân cư mới thôn 5	2,50		1,75	ONT	Xã Quảng Thái
				0,75	DGT	
10	Xã Quảng Trung	3,00		3,00		
-	Xây dựng khu dân cư mới thôn Thạch Tiến	3,00		2,00	ONT	Xã Quảng Trung
				1,00	DGT	
11	Xã Quảng Bình	24,80		24,80		
-	Khu dân cư mới thôn Xa Thụ	11,90		6,28	ONT	Xã Quảng Bình
				5,62	DGT	
-	Khu dân cư mới thôn Xa Thụ	8,50		3,83	ONT	Xã Quảng Bình
				4,67	DGT	
-	Khu dân cư mới thôn Cống Trúc	4,40		2,00	ONT	Xã Quảng Bình
				2,40	DGT	
12	Xã Quảng Ninh	3,40		3,40		
-	Khu dân cư mới Thọ Thái, Ước Thành	3,40		2,35	ONT	Xã Quảng Ninh
				1,05	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
13	Xã Quảng Định	11,98		11,98		
-	Khu dân cư mới Đồng Bái Cương thôn Trung Đình	3,22		2,25	ONT	Xã Quảng Định
				0,97	DGT	
-	Khu dân cư thôn Tiên Vệ (VT2)	2,10		1,47	ONT	Xã Quảng Định
				0,63	DGT	
-	Khu dân cư khu vực Đồng Phù Mản thôn Thượng Đình 1	2,15		1,51	ONT	Xã Quảng Định
				0,64	DGT	
-	Khu dân cư Đồng Nổ Đò thôn Trung Đình	2,16		1,51	ONT	Xã Quảng Định
				0,65	DGT	
-	Khu dân cư mới Đồng Bái Nền thôn Trung Đình (dân cư thôn Trung Đình VT3)	2,35		1,65	ONT	Xã Quảng Định
				0,70	DGT	
14	Xã Quảng Đức	18,95		18,95		
-	Khu dân cư Tây thôn Tiên Thịnh VT1	6,30		2,84	ONT	Xã Quảng Đức
				3,46	DGT	
-	Khu dân cư Tây thôn Tiên Thịnh VT2	6,97		3,14	ONT	Xã Quảng Đức
				3,83	DGT	
-	Khu dân cư thôn Hà Trung	1,18		0,83	ONT	Xã Quảng Đức
				0,35	DGT	
-	Khu dân cư Đông kênh B28 thôn An Toàn	4,50		2,30	ONT	Xã Quảng Đức
				2,20	DGT	
15	Xã Quảng Yên	119,50		119,50		
-	Khu tái định cư phía Tây đường Tỉnh lộ 504 (Phục vụ dự án khoáng nóng)	20,00		12,00	ONT	Xã Quảng Yên
				8,00	DGT	
-	Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên	99,50		99,50	ONT 40 ha; DGD 2,5 ha; DKV: 25 ha; TMD: 19,5 ha	Xã Quảng Yên

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
16	Xã Quảng Trường	3,50		3,50		
-	Khu dân cư mới thôn Phú Cường, Châu Sơn	3,50		2,45	ONT	Xã Quảng Trường
				1,05	DGT	
17	Xã Quảng Trạch	11,01		11,01		
-	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Mỹ Trạch	5,20		3,00	ONT	Xã Quảng Trạch
				2,20	DGT	
-	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Câu Đồng (VT3)	5,81		3,45	ONT	Xã Quảng Trạch
				2,36	DGT	
18	Xã Quảng Lộc	9,49		9,49		
-	Khu dân cư phía Tây Bắc trường Mầm non	4,50		2,25	ONT	Xã Quảng Lộc
				2,25	DGT	
-	Khu dân cư mới thôn Triều Công	2,00		1,00	ONT	Xã Quảng Lộc
				1,00	DGT	
-	Khu dân cư thôn Triều Công	2,99		1,99	ONT	Xã Quảng Lộc
				1,00	DGT	
19	Xã Quảng Lưu	4,32		4,32		
-	Khu dân cư, tái định cư thôn 14 xã Quảng Lưu	2,91		2,04	ONT	Xã Quảng Lưu
				0,87	DGT	
-	Khu dân cư, tái định cư thôn 15 xã Quảng Lưu	1,41		0,99	ONT	Xã Quảng Lưu
				0,42	DGT	
<i>III</i>	Cụm công nghiệp	129,27		129,27		
-	Cụm công nghiệp Nham Thạch	16,80		16,80	SKN	Xã Quảng Thạch
-	Cụm Công nghiệp Cống Trúc	50,00		50,00	SKN	Xã Quảng Bình
-	Cụm công nghiệp và đô thị Tiên Trang	62,47		62,47	SKN	Xã Tiên Trang
<i>IV</i>	Công trình giao thông	80,18		80,18		
-	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng	43,00		43,00	DGT	Xã Quảng Thạch

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Xương					
-	Đường Thanh niên kéo dài đến Quốc lộ 45 huyện Quảng Xương	6,15		6,15	DGT	Thị trấn Tân Phong, xã Quảng Trạch
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Tiên Trang (đoạn từ cổng Công ty TNHH Soto đến đường 4C) xã Quảng Lợi	7,70		7,70	DGT	Xã Tiên Trang (xã Quảng Lợi cũ)
-	Đường giao thông Quảng Tân - Quảng Định	2,95		2,95	DGT	Xã Quảng Định
-	Đường giao thông thôn 4	0,082		0,082	DGT	Xã Quảng Hòa
-	Đường giao thông thôn 3	0,14		0,14	DGT	Xã Quảng Hòa
-	Cầu Lộc qua sông Lý nối xã Tiên Trang với xã Quảng Trường	1,20		1,20	DGT	xã Tiên Trang
-	Đường giao thông từ cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) đi QL1A (xã Quảng Bình)	6,40		6,40	DGT	Quảng Ngọc, Quảng Bình; Quảng Trường
-	Đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển (từ Quảng Chính đi Quảng Thạch)	10,80		10,80	DGT	Quảng Chính; Quảng Thạch
-	Mở rộng điểm vượt nối ngã ba Ngọc Trà 1 đoạn giáp Quốc lộ 1A xã Quảng Trung, Huyện Quảng Xương	0,0022		0,0022	DGT	Xã Quảng Trung
<i>v</i>	Công trình văn hóa	0,22		0,22		
-	Dự án xây dựng tượng đài Liệt Sĩ	0,22		0,22	DVH	Xã Quảng Phúc (xã Quảng Vọng cũ)
<i>vi</i>	Dự án cơ sở giáo dục	2,05		2,05		
-	Trường Mầm non và Tiểu học Nobel	1,952		1,952	DGD	Thị trấn Tân Phong
-	Mở rộng Trường Mầm non Quảng Hải	0,1015		0,1015	DGD	Xã Quảng Hải
<i>vii</i>	Đất công trình năng lượng	2,74		2,74		
-	Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây dây đấu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn	1,84		1,84	DNL	Xã Quảng Yên, Quảng Hòa, TT Quảng Tân, Quảng Ninh, Quảng Đức, Quảng Nhân và Quảng Giao
-	Đường dây 110kV Quảng Xương-Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	0,843		0,843	DNL	Xã Quảng Giao, Quảng Lưu, Quảng Nhân, Quảng Lộc, Tiên Trang

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
-	Chống quả tải trạm biến áp và lưới điện hạ áp	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Đức
-	Chống quả tải trạm biến áp và lưới điện hạ áp	0,004		0,004	DNL	Xã Quảng Hải
-	Chống quả tải trạm biến áp và lưới điện hạ áp	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Ninh
-	Chống quả tải trạm biến áp và lưới điện hạ áp	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Hợp
-	Chống quả tải trạm biến áp và lưới điện hạ áp	0,004		0,004	DNL	Xã Quảng Giao
-	Chống quả tải trạm biến áp và lưới điện hạ áp	0,004		0,004	DNL	Xã Quảng Ngọc
-	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp theo phương án đa chia, đa nối (MDMC) - khu vực Nam thành phố Thanh Hóa, Hoằng Hóa, Tĩnh Gia, Quảng Xương	0,02		0,02	DNL	Xã Quảng Giao, Quảng Đức, Quảng Văn, Quảng Long, Quảng Trường, Quảng Phúc
<i>viii</i>	<i>Dự án thu gom xử lý rác thải</i>	0,05		0,05		
-	Xây dựng bãi tập kết rác thải	0,05		0,05	DRA	Xã Quảng Văn
<i>ix</i>	<i>Dự án cơ sở tôn giáo</i>	3,00		3,00		
-	Mở rộng Chùa Đồng (Chùa Linh Ứng)	3,00		3,00	TON	Xã Quảng Thạch
<i>x</i>	<i>Đất di tích lịch sử văn hóa</i>	0,37		0,37		
-	Mở rộng chùa Bồng Hình	0,365		0,365	DDT	Xã Quảng Trung
<i>B</i>	<i>Dự án chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>					
<i>1</i>	<i>Dự án sản xuất kinh doanh</i>	24,67		24,67		
-	Đất sản xuất phi nông nghiệp	4,00		4,00	SKC	Xã Quảng Bình, Quảng Hợp
-	Xưởng may mặc Sunshine	0,999		0,999	SKC	Xã Quảng Giao
-	Nhà Máy may Quảng Lợi	3,00		3,00	SKC	Xã Quảng Định
-	Xưởng sản xuất, gia công cửa và nhà thép hình, nhà lưới	0,502		0,502	SKC	Thị trấn Tân Phong
-	Cơ sở sản xuất, lắp ráp các thiết bị tổng hợp H36	0,877		0,877	SKC	Thị trấn Tân Phong
-	Khu đất sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Thị trấn Tân Phong
-	Khu sản xuất tấm xốp đông lạnh	0,50		0,50	SKC	Thị trấn Tân Phong
-	Khu đất sản xuất phi nông nghiệp	0,43		0,43	SKC	Thị trấn Tân Phong

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
-	Nhà máy may Quảng Yên	4,50		4,50	SKC	Xã Quảng Yên
-	Nhà máy may Quảng Trạch	4,69		4,69	SKC	Xã Quảng Trạch
-	Khu đất sản xuất phi nông nghiệp	0,88		0,88	SKC	Xã Tiên Trang
II	Dự án thương mại dịch vụ	146,27		146,27		
-	Khu dịch vụ thương mại	1,68		1,68	TMD	Xã Quảng Trung
-	Nhà hàng Thượng Hà	2,108		2,108	TMD	Xã Quảng Trung
-	Cửa hàng xăng dầu tại xã Quảng Định	0,165		0,165	TMD	Xã Quảng Định
-	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Thanh Vân	6,70		6,70	TMD	Xã Quảng Lưu
-	Phòng giao dịch Quảng Lưu (Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Nam Thanh Hóa)	0,02		0,02	TMD	Xã Quảng Lưu
-	Khu phức hợp khách sạn, trung tâm thương mại	97,70		97,70	TMD	Xã Quảng Nham
-	Khu dịch vụ thương mại	25,50		25,50	TMD	Xã Quảng Nham
III	Dự án chuyển mục đích đầu tư trang trại, nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm	39,72		39,72		
-	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao - 4A	5,60		5,60	NKH	Thị trấn Tân Phong
-	Trang trại nuôi tôm thẻ chân trắng	30,00		30,00	NTS	Xã Quảng Trung
-	Trồng cây nông nghiệp	4,12		4,12	NKH	Xã Quảng Định